

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Viết Tâm.

* Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Tú Trinh.

2/ Ông Nguyễn Văn Khương.

* Thư ký phiên tòa: Ông Quách Văn Diễn, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Xuân Mai, Kiểm sát viên.

Ngày 14/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 538/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/12/2020 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/03/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh năm 1993

HKTT: ấp P, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- *Bị đơn*: Nguyễn Hữu T, sinh năm 1990

HKTT: Số A, ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 30/11/2020, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng Đ trình bày: Vào năm 2014, chị với anh Nguyễn Hữu T cưới nhau trên tinh thần tự nguyện, cho đến nay anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống anh chị có hai người con chung là cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 27/8/2015, hiện nay đang sống với chị và cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 16/03/2020, đã chết ngày 5/6/2020. Do chồng chị đi làm ăn xa vài tháng mới về thăm nhà, không quan tâm vợ con và hiện nay anh chị không còn sống chung với nhau nên chị yêu cầu

Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa chị với anh T là vợ chồng; chị yêu cầu được nuôi cháu K, không yêu cầu anh T cấp dưỡng; về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh Nguyễn Hữu T đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

[2] Anh Nguyễn Hữu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng anh vắng mặt đến lần thứ hai mà không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, chị Đ và đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh T nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[3] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hồng Đ và anh Nguyễn Hữu T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2014 nhưng cho đến nay anh chị không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì trường hợp *“nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết; từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”*. Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”*. Vì vậy, việc chị Đ yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa chị với anh T là vợ chồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị Đ và anh T chỉ còn một người con chung là cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 27/8/2015, hiện nay đang sống với chị Đ. Chị Đ yêu cầu được nuôi cháu K đến tuổi trưởng thành, anh T không có văn bản trình bày ý kiến của mình. Để cháu K ổn định tâm lý và môi trường sống. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu K cho chị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do chị Đ không yêu cầu.

[6] Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh T, không ai được quyền ngăn cản.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ không yêu cầu giải quyết, anh T không có văn bản trình bày ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Đ phải chịu là 300.000 đồng theo khoản 4 Điều 147 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[9] Như đã nhận định nêu trên, đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng Đ.

1/. Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị Hồng Đ với anh Nguyễn Hữu T là vợ chồng.

2/. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 27/8/2015 cho chị Nguyễn Thị Hồng Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

3/. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Hữu T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

4/. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh Nguyễn Hữu T, không ai được quyền ngăn cản.

5/. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Hồng Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

6/. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hồng Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0006817 ngày 30/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Chị Đ đã nộp xong án phí sơ thẩm. Anh T không phải chịu án phí.

7/. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

8/. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện K;
- THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã X, H. K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thạch Viết Tâm